BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 134 /QĐ-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ văn bản báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023 của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên phạm vi toàn quốc như sau:

1. Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo)

a) Chung toàn quốc: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 5,71%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 1.586.336 hộ.

b) Theo các vùng

- Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 18,20%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 587.952 hộ.

- Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 1,87%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 129.779 hộ.

- Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 8,03%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 460.456 hộ.

- Tây Nguyên: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 12,46%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 195.795 hộ.

- Đông Nam Bộ: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 0,23%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 10.791 hộ.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 4,15%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 201.563 hộ.

2. Hộ nghèo

a) Chung cả nước: Tỷ lệ hộ nghèo là 2,93%; tổng số hộ nghèo là 815.101 hộ.

b) Theo các vùng

- Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ hộ nghèo là 11,29%; tổng số hộ nghèo là 364.681 hộ.

- Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,72%; tổng số hộ nghèo là 50.149 hộ.

- Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Tỷ lệ hộ nghèo là 3,83%; tổng số hộ nghèo là 219.750 hộ.

- Tây Nguyên: Tỷ lệ hộ nghèo là 6,40%; tổng số hộ nghèo là 100.563 hộ.

- Đông Nam Bộ: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,13%; tổng số hộ nghèo là 6.239 hộ.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ hộ nghèo là 1,52%; tổng số hộ nghèo là 73.719 hộ.

3. Hộ cận nghèo

a) Chung cả nước: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 2,78%; tổng số hộ cận nghèo là 771.235 hộ.

b) Theo các vùng

- Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 6,91%; tổng số hộ cận nghèo là 223.271 hộ.

- Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,15%; tổng số hộ cận nghèo là 79.630 hộ.

- Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,20%; tổng số hộ cận nghèo là 240.706 hộ.

- Tây Nguyên: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 6,06%; tổng số hộ cận nghèo là 95.232 hộ.

- Đông Nam Bộ: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 0,10%; tổng số hộ cận nghèo là 4.552 hộ.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ hộ cận nghèo là 2,63%; tổng số hộ cận nghèo là 127.844 hộ.

4. Huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025:

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều là 47,94%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo là 471.571 hộ.

b) Tỷ lệ hộ nghèo là 31,72%; tổng số hộ nghèo là 311.981 hộ.

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo là 16,22%; tổng số hộ cận nghèo là 159.590 hộ.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo công bố tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, các chính sách kinh tế, xã hội khác kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, các chính sách kinh tế - xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ LĐTBXH: các đơn vị thuộc Bộ, Trung tâm Công nghệ Thông tin (để đăng website);
- Lưu: VT, VPQGGN (05b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Lê Văn Thanh

Phụ lục I

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU 2022 - 2025 TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC

(Kèm theo Quyết định số 134 /QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*
A	**CHUNG CẢ NƯỚC**	**5,71**	**1.586.336**	**2,93**	**815.101**	**2,78**	**771.235**
B	**THEO CÁC VÙNG**						
I	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**18,20**	**587.952**	**11,29**	**364.681**	**6,91**	**223.271**
1	Hà Giang	42,61	81.451	31,12	59.496	11,49	21.955
2	Tuyên Quang	20,54	44.135	14,03	30.142	6,51	13.993
3	Cao Bằng	39,93	51.807	24,71	32.060	15,22	19.747
4	Lạng Sơn	14,99	30.835	6,03	12.397	8,96	18.438
5	Lào Cai	25,19	45.166	14,94	26.791	10,25	18.375
6	Yên Bái	13,08	28.880	9,16	20.222	3,92	8.658
7	Thái Nguyên	5,84	19.706	3,02	10.190	2,82	9.516
8	Bắc Kạn	31,05	25.559	21,95	18.067	9,10	7.492
9	Phú Thọ	8,04	34.314	4,44	18.957	3,60	15.357
10	Bắc Giang	6,03	28.773	2,63	12.558	3,40	16.215
11	Hòa Bình	18,12	39.998	9,20	20.306	8,92	19.692
12	Sơn La	23,27	69.197	14,17	42.147	9,10	27.050
13	Lai Châu	34,20	36.416	23,88	25.426	10,32	10.990
14	Điện Biên	36,97	51.715	25,68	35.922	11,29	15.793
II	**Đồng bằng sông Hồng**	**1,87**	**129.779**	**0,72**	**50.149**	**1,15**	**79.630**
15	Hà Nội	0,06	1.346	0,01	255	0,05	1.091
16	Hải Phòng	1,73	11.030	0,32	2.032	1,41	8.998
17	Quảng Ninh	0,24	925	0,00	0	0,24	925
18	Hải Dương	3,01	19.502	1,34	8.695	1,67	10.807

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*
19	Hưng Yên	2,20	8.915	0,86	3.483	1,34	5.432
20	Vĩnh Phúc	1,99	6.872	0,61	2.094	1,38	4.778
21	Bắc Ninh	1,77	6.606	0,75	2.804	1,02	3.802
22	Hà Nam	4,32	12.115	2,11	5.915	2,21	6.200
23	Nam Định	3,85	24.844	1,09	7.041	2,76	17.803
24	Ninh Bình	4,13	13.112	1,86	5.905	2,27	7.207
25	Thái Bình	3,74	24.512	1,82	11.925	1,92	12.587
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**8,03**	**460.456**	**3,83**	**219.750**	**4,20**	**240.706**
26	Thanh Hóa	9,09	91.117	3,52	35.320	5,57	55.797
27	Nghệ An	10,92	95.396	5,19	45.333	5,73	50.063
28	Hà Tĩnh	6,38	24.519	3,01	11.572	3,37	12.947
29	Quảng Bình	8,06	20.852	4,05	10.473	4,01	10.379
30	Quảng Trị	13,16	23.967	7,71	14.040	5,45	9.927
31	Thừa Thiên Huế	4,97	16.542	2,27	7.540	2,70	9.002
32	Đà Nẵng	1,38	4.156	1,12	3.379	0,26	777
33	Quảng Nam	7,47	33.071	5,57	24.669	1,90	8.402
34	Quảng Ngãi	11,10	42.229	6,13	23.317	4,97	18.912
35	Bình Định	6,15	27.160	3,13	13.834	3,02	13.326
36	Phú Yên	9,94	26.174	3,22	8.480	6,72	17.694
37	Khánh Hòa	5,77	19.955	2,11	7.298	3,66	12.657
38	Ninh Thuận	8,82	16.494	4,21	7.874	4,61	8.620
39	Bình Thuận	5,58	18.824	1,96	6.621	3,62	12.203
IV	**Tây Nguyên**	**12,46**	**195.795**	**6,40**	**100.563**	**6,06**	**95.232**
40	Đăk Lăk	15,95	80.376	9,15	46.091	6,80	34.285
41	Đăk Nông	11,75	20.035	5,18	8.838	6,57	11.197
42	Gia Lai	17,32	67.251	8,11	31.502	9,21	35.749
43	Kon Tum	11,23	16.788	6,84	10.220	4,39	6.568

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*
44	Lâm Đồng	3,16	11.345	1,09	3.912	2,07	7.433
V	**Đông Nam Bộ**	**0,23**	**10.791**	**0,13**	**6.239**	**0,10**	**4.552**
45	Thành phố Hồ Chí Minh	0,00	0	0,00	0	0,00	0
46	Đồng Nai	0,33	2.816	0,30	2.597	0,03	219
47	Bình Dương	0,53	2.123	0,50	2.009	0,03	114
48	Bình Phước	1,34	3.769	0,40	1.121	0,94	2.648
49	Tây Ninh	0,65	2.083	0,16	512	0,49	1.571
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,00	0	0,00	0	0,00	0
VI	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**4,15**	**201.563**	**1,52**	**73.719**	**2,63**	**127.844**
51	Long An	2,61	12.680	0,75	3.654	1,86	9.026
52	Tiền Giang	2,68	13.602	0,97	4.925	1,71	8.677
53	Bến Tre	5,22	21.061	2,63	10.600	2,59	10.461
54	Trà Vinh	3,54	10.189	1,19	3.416	2,35	6.773
55	Vĩnh Long	3,35	9.913	0,95	2.808	2,40	7.105
56	Cần Thơ	1,80	6.652	0,21	764	1,59	5.888
57	Hậu Giang	6,65	13.352	3,29	6.611	3,36	6.741
58	Sóc Trăng	9,00	30.179	2,54	8.526	6,46	21.653
59	An Giang	5,68	29.980	2,07	10.913	3,61	19.067
60	Đồng Tháp	3,82	17.042	1,51	6.726	2,31	10.316
61	Kiên Giang	3,51	16.428	1,28	5.990	2,23	10.438
62	Bạc Liêu	4,75	10.797	1,71	3.886	3,04	6.911
63	Cà Mau	3,16	9.688	1,60	4.900	1,56	4.788

Phụ lục II

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN 74 HUYỆN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 134 /QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*
	Tổng cộng (74 huyện)	**47,94**	**471.571**	**31,72**	**311.981**	**16,22**	**159.590**
	Hà Giang						
1	Mèo Vạc	58,65	10.331	51,29	9.035	7,36	1.296
2	Đồng Văn	65,59	11.203	51,42	8.782	14,17	2.421
3	Yên Minh	63,60	12.464	46,99	9.209	16,61	3.255
4	Quản Bạ	58,21	7.393	44,40	5.639	13,81	1.754
5	Xín Mần	58,82	8.632	44,91	6.591	13,91	2.041
6	Hoàng Su Phì	61,34	8.736	41,35	5.889	19,99	2.847
7	Bắc Mê	59,14	6.817	40,76	4.698	18,38	2.119
	Lạng Sơn						
8	Bình Gia	41,41	5.884	14,78	2.100	26,63	3.784
9	Văn Quan	39,71	5.531	10,64	1.482	29,07	4.049
	Tuyên Quang						
10	Lâm Bình	56,40	6.479	40,93	4.702	15,47	1.777
11	Na Hang	43,06	4.615	32,61	3.495	10,45	1.120
	Cao Bằng						
12	Bảo Lâm	73,56	9.618	42,74	5.588	30,82	4.030
13	Bảo Lạc	55,24	6.243	41,82	4.726	13,42	1.517
14	Hà Quảng	42,88	6.051	33,21	4.686	9,67	1.365

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*
15	Hạ Lang	56,83	3.490	39,68	2.437	17,15	1.053
16	Thạch An	47,01	3.748	34,37	2.740	12,64	1.008
17	Nguyên Bình	64,82	6.012	44,42	4.120	20,40	1.892
18	Trùng Khánh	40,06	7.016	22,66	3.969	17,40	3.047
	Bắc Kạn						
19	Pác Nặm	64,06	4.904	49,26	3.771	14,80	1.133
20	Ngân Sơn	56,07	4.212	43,92	3.299	12,15	913
	Lào Cai						
21	Mường Khương	60,13	8.536	33,19	4.711	26,94	3.825
22	Bắc Hà	52,11	7.646	33,80	4.959	18,31	2.687
23	Si Ma Cai	62,12	4.949	40,74	3.246	21,38	1.703
24	Bát Xát	49,10	8.631	30,30	5.326	18,80	3.305
	Yên Bái						
25	Trạm Tấu	55,50	3.979	49,42	3.543	6,08	436
26	Mù Cang Chải	46,91	6.302	38,45	5.166	8,46	1.136
	Bắc Giang						
27	Sơn Động	30,89	6.510	15,59	3.286	15,30	3.224
	Hòa Bình						
28	Đà Bắc	50,38	7.420	25,77	3.796	24,61	3.624
	Sơn La						
29	Sốp Cộp	46,50	5.570	30,23	3.621	16,27	1.949
30	Thuận Châu	36,71	14.266	23,77	9.238	12,94	5.028
	Điện Biên						
31	Mường Nhé	62,51	6.199	47,30	4.691	15,21	1.508
32	Mường Chà	59,09	5.996	42,86	4.349	16,23	1.647

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*
33	Tủa Chùa	56,86	6.961	35,21	4.311	21,65	2.650
34	Tuần Giáo	45,88	8.992	33,59	6.583	12,29	2.409
35	Điện Biên Đông	53,53	7.688	41,58	5.972	11,95	1.716
36	Mường Ảng	40,17	4.562	22,13	2.513	18,04	2.049
37	Nậm Pồ	55,15	6.556	44,65	5.308	10,50	1.248
	Lai Châu						
38	Phong Thổ	55,38	9.764	37,93	6.687	17,45	3.077
39	Sìn Hồ	49,75	8.766	38,01	6.698	11,74	2.068
40	Nậm Nhùn	41,26	2.596	32,20	2.026	9,06	570
41	Mường Tè	56,91	6.532	44,24	5.078	12,67	1.454
	Thanh Hóa						
42	Thường Xuân	44,03	10.107	15,13	3.473	28,90	6.634
43	Lang Chánh	51,04	5.951	18,97	2.212	32,07	3.739
44	Bá Thước	39,40	10.515	17,58	4.692	21,82	5.823
45	Quan Hóa	58,08	6.503	22,50	2.519	35,58	3.984
46	Quan Sơn	62,78	5.814	30,02	2.780	32,76	3.034
47	Mường Lát	51,67	4.566	36,96	3.266	14,71	1.300
	Nghệ An						
48	Quế Phong	66,49	10.772	34,84	5.644	31,65	5.128
49	Tương Dương	47,42	8.695	29,25	5.363	18,17	3.332
50	Kỳ Sơn	69,29	11.749	49,68	8.424	19,61	3.325
51	Quỳ Châu	50,44	7.427	32,37	4.766	18,07	2.661
	Quảng Trị						
52	Đa Krông	49,18	5.945	38,07	4.602	11,11	1.343

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*
	Thừa Thiên Huế						
53	A Lưới	40,05	5.720	24,40	3.485	15,65	2.235
	Quảng Nam						
54	Tây Giang	53,37	3.014	50,61	2.858	2,76	156
55	Phước Sơn	39,98	2.796	27,64	1.933	12,34	863
56	Nam Trà My	40,46	3.304	36,30	2.964	4,16	340
57	Bắc Trà My	38,70	4.494	34,56	4.013	4,14	481
58	Đông Giang	47,83	3.675	37,46	2.878	10,37	797
59	Nam Giang	43,66	3.257	35,58	2.654	8,08	603
	Quảng Ngãi						
60	Trà Bồng	47,66	6.891	29,76	4.303	17,90	2.588
61	Sơn Tây	43,92	2.609	34,12	2.027	9,80	582
	Bình Định						
62	An Lão	29,75	2.857	21,69	2.083	8,06	774
	Khánh Hòa						
63	Khánh Vĩnh	38,73	4.228	25,51	2.785	13,22	1.443
64	Khánh Sơn	48,86	3.752	31,63	2.429	17,23	1.323
	Ninh Thuận						
65	Bác Ái	37,37	3.058	28,45	2.328	8,92	730
	Kon Tum						
66	Kon Plong	31,53	2.439	22,38	1.731	9,15	708
67	Tu Mơ Rông	35,14	2.483	30,36	2.145	4,78	338
68	Ia Hd'rai	15,46	585	7,93	300	7,53	285
	Gia Lai						
69	Kông Chro	48,46	6.220	33,78	4.336	14,68	1.884

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
		(%)	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*	*(%)*	*(Hộ)*
	Đắk Lắk						
70	M'Đrắk	43,56	8.334	28,27	5.408	15,29	2.926
71	Ea Súp	53,82	10.790	38,35	7.688	15,47	3.102
	Đắk Nông						
72	Tuy Đức	31,58	5.266	18,78	3.131	12,80	2.135
73	Đắk Glong	26,46	4.982	13,44	2.531	13,02	2.451
	An Giang						
74	Tri Tôn	14,87	4.973	6,47	2.164	8,40	2.809

Phụ lục III

CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 134 /QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**CHUNG CẢ NƯỚC**	**815.101**	**283.791**	**293.419**	**100.035**	**479.027**	**199.947**	**39.231**	**230.540**	**227.108**	**139.283**	**420.033**	**272.350**	**145.394**
B	**THEO CÁC VÙNG**													
I	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**364.681**	**108.205**	**119.500**	**47.190**	**238.586**	**102.478**	**14.118**	**95.996**	**92.341**	**63.176**	**219.742**	**93.834**	**48.338**
1	Hà Giang	59.496	16.682	18.056	10.833	57.473	17.245	2.560	14.890	7.607	9.957	36.912	13.609	8.106
2	Tuyên Quang	30.142	11.006	10.210	2.614	24.504	5.349	855	6.208	5.405	8.012	12.680	6.719	4.430
3	Cao Bằng	32.060	8.229	7.624	3.145	29.452	9.246	789	8.087	2.912	10.074	24.187	9.955	4.787
4	Lạng Sơn	12.397	3.198	3.910	1.135	4.333	2.092	252	4.574	2.642	2.147	10.376	3.586	1.456
5	Lào Cai	26.791	9.313	10.259	3.384	19.967	8.958	729	4.329	3.894	5.463	10.081	9.707	4.729
6	Yên Bái	20.222	7.173	6.933	3.333	18.142	6.170	464	5.373	4.977	3.310	9.029	4.125	2.583
7	Thái Nguyên	10.190	3.080	2.533	2.660	7.011	1.935	1.291	2.442	1.813	1.287	5.817	5.142	2.993
8	Bắc Kạn	18.067	4.409	4.905	2.176	17.351	4.534	392	7.266	2.878	3.230	10.352	3.937	1.244
9	Phú Thọ	18.957	8.060	8.095	968	10.638	1.485	472	5.538	4.093	3.370	9.893	6.253	2.509
10	Bắc Giang	12.558	6.002	4.764	824	6.122	1.076	240	3.184	3.451	1.790	4.885	4.751	2.192
11	Hòa Bình	20.306	7.446	5.407	1.781	18.104	2.281	557	7.031	8.102	2.556	11.387	5.073	2.096
12	Sơn La	42.147	8.473	12.902	4.699	4.027	14.692	2.361	13.960	18.120	5.583	32.499	10.250	5.338
13	Lai Châu	25.426	6.108	9.530	3.157	20.756	11.423	1.398	5.506	8.878	2.209	16.398	4.704	3.112
14	Điện Biên	35.922	9.026	14.372	6.481	706	15.992	1.758	7.608	17.569	4.188	25.246	6.023	2.763
II	**Đồng bằng sông Hồng**	**50.149**	**20.713**	**23.978**	**2.118**	**33.185**	**4.461**	**1.025**	**13.715**	**7.176**	**2.401**	**6.292**	**33.066**	**16.491**
15	Hà Nội	255	85	143	10	185	33	11	91	64	12	55	109	54
16	Hải Phòng	2.032	1.015	952	100	925	308	65	660	452	99	287	1.211	865
17	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Hải Dương	8.695	4.172	4.453	262	5.653	904	201	1.946	1.251	458	1.095	6.066	3.542
19	Hưng Yên	3.483	1.709	1.847	113	1.439	427	120	1.116	612	309	812	1.908	1.146
20	Vĩnh Phúc	2.094	940	1.033	104	1.198	147	52	583	287	186	533	938	513

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Bắc Ninh	2.804	1.593	1.328	123	1.914	346	169	963	533	133	302	1.309	619
22	Hà Nam	5.915	4.718	2.705	1.110	2.657	1.430	200	1.107	1.048	349	739	2.700	2.710
23	Nam Định	7.041	2.093	2.864	59	5.926	168	131	1.875	434	348	909	5.801	2.018
24	Ninh Bình	5.905	1.726	3.665	173	3.026	356	58	1.213	725	507	1.089	4.491	2.143
25	Thái Bình	11.925	2.662	4.988	64	10.262	342	18	4.161	1.770	0	471	8.533	2.881
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**219.750**	**81.870**	**87.024**	**27.097**	**105.642**	**44.946**	**8.676**	**63.921**	**66.793**	**49.454**	**110.110**	**85.586**	**47.623**
26	Thanh Hóa	35.320	16.061	13.629	2.585	20.005	6.177	540	10.650	10.214	6.529	17.203	9.424	3.329
27	Nghệ An	45.333	17.525	20.931	3.762	16.960	9.097	811	15.205	14.337	15.840	27.696	9.892	6.499
28	Hà Tĩnh	11.572	1.912	7.332	389	8.591	621	234	1.417	893	1.015	2.127	7.562	4.401
29	Quảng Bình	10.473	3.689	4.759	2.055	1.926	2.866	569	5.274	4.456	3.172	6.477	5.175	4.349
30	Quảng Trị	14.040	4.404	5.913	2.326	2.359	4.505	434	5.396	7.811	5.732	8.233	5.870	3.470
31	Thừa Thiên Huế	7.540	1.605	2.204	2.764	4.413	1.415	820	1.156	2.297	729	2.482	5.402	3.729
32	Đà Nẵng	3.379	1.194	2.482	276	0	231	118	181	489	32	52	1.054	724
33	Quảng Nam	24.669	6.498	5.890	7.411	8.544	6.614	2.524	7.841	7.391	5.515	12.062	11.459	8.864
34	Quảng Ngãi	23.317	7.412	6.886	2.449	14.775	4.014	572	7.431	6.255	6.310	13.889	13.040	6.115
35	Bình Định	13.834	6.872	5.574	598	11.602	1.753	292	2.549	2.034	2.203	4.111	5.977	1.958
36	Phú Yên	8.480	3.058	3.311	307	6.971	1.071	250	1.707	2.592	392	5.202	3.788	1.414
37	Khánh Hòa	7.298	3.159	2.412	994	1.476	1.813	285	1.384	2.518	665	5.024	2.264	906
38	Ninh Thuận	7.874	4.369	2.828	856	2.467	3.174	857	2.116	3.987	863	3.599	2.505	1.190
39	Bình Thuận	6.621	4.112	2.873	325	5.553	1.595	370	1.614	1.519	457	1.953	2.174	675
IV	**Tây Nguyên**	**100.563**	**30.794**	**31.071**	**14.564**	**50.532**	**29.427**	**7.903**	**31.879**	**43.766**	**12.571**	**58.240**	**28.269**	**15.163**
40	Đăk Lăk	46.091	17.808	12.941	5.869	23.134	10.814	3.100	16.207	18.748	6.435	25.119	7.767	3.620
41	Đăk Nông	8.838	3.150	3.896	1.633	2.283	2.597	1.349	4.097	4.786	1.847	4.314	1.918	1.299
42	Gia Lai	31.502	6.697	9.515	5.086	15.397	12.481	2.830	8.108	14.866	2.480	21.068	13.368	6.641
43	Kon Tum	10.220	1.992	2.917	1.600	6.678	2.354	270	2.046	3.538	1.395	5.987	4.494	3.090
44	Lâm Đồng	3.912	1.147	1.802	376	3.040	1.181	354	1.421	1.828	414	1.752	722	513
V	**Đông Nam Bộ**	**6.239**	**2.725**	**3.332**	**603**	**3.822**	**816**	**455**	**832**	**638**	**392**	**860**	**3.375**	**1.774**
45	Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
46	Đồng Nai	2.597	929	1.347	41	1.983	129	20	180	110	76	62	1.829	725
47	Bình Dương	2.009	1.028	1.443	119	1.106	255	58	214	208	46	31	845	417
48	Bình Phước	1.121	483	285	425	303	384	330	376	293	261	725	398	497
49	Tây Ninh	512	285	257	18	430	48	47	62	27	9	42	303	135
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**73.719**	**39.484**	**28.514**	**8.463**	**47.260**	**17.819**	**7.054**	**24.197**	**16.394**	**11.289**	**24.789**	**28.220**	**16.005**
51	Long An	3.654	2.060	1.677	101	1.811	826	165	886	655	334	863	1.584	940
52	Tiền Giang	4.925	2.776	1.889	184	4.925	884	235	886	852	216	930	2.480	838
53	Bến Tre	10.600	7.195	5.511	2.622	4.057	3.382	821	1.392	1.412	2.189	2.847	2.711	3.202
54	Trà Vinh	3.416	1.783	1.830	188	1.798	433	222	718	363	296	1.380	1.879	865
55	Vĩnh Long	2.808	1.143	1.399	95	2.372	281	109	385	425	253	611	1.613	810
56	Cần Thơ	764	470	394	24	643	159	72	287	258	39	209	256	112
57	Hậu Giang	6.611	3.057	1.244	2.339	3.172	1.773	1.628	2.391	1.654	1.713	4.828	2.681	2.109
58	Sóc Trăng	8.526	4.856	3.729	785	7.933	2.988	1.093	4.258	2.928	2.037	3.350	2.954	1.318
59	An Giang	10.913	6.525	4.754	725	7.206	4.002	987	4.549	3.466	1.532	2.416	3.650	2.183
60	Đồng Tháp	6.726	2.926	1.288	979	6.380	904	503	2.995	1.447	1.180	1.857	4.595	1.769
61	Kiên Giang	5.990	3.057	2.603	145	4.166	827	427	2.372	1.329	1.113	3.025	2.462	1.144
62	Bạc Liêu	3.886	300	210	101	6	188	79	15	116	30	33	139	202
63	Cà Mau	4.900	3.336	1.986	175	2.791	1.172	713	3.063	1.489	357	2.440	1.216	513

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục IV

TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 134/QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**CHUNG CẢ NƯỚC**	**2,93**	**34,82**	**36,00**	**12,27**	**58,77**	**24,53**	**4,81**	**28,28**	**27,86**	**17,09**	**51,53**	**33,41**	**17,84**
B	**THEO CÁC VÙNG**													
I	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**11,29**	**29,67**	**32,77**	**12,94**	**65,42**	**28,10**	**3,87**	**26,32**	**25,32**	**17,32**	**60,26**	**25,73**	**13,25**
1	Hà Giang	31,12	28,04	30,35	18,21	96,60	28,99	4,30	25,03	12,79	16,74	62,04	22,87	13,62
2	Tuyên Quang	14,03	36,51	33,87	8,67	81,30	17,75	2,84	20,60	17,93	26,58	42,07	22,29	14,70
3	Cao Bằng	24,71	25,67	23,78	9,81	91,87	28,84	2,46	25,22	9,08	31,42	75,44	31,05	14,93
4	Lạng Sơn	6,03	25,80	31,54	9,16	34,95	16,88	2,03	36,90	21,31	17,32	83,70	28,93	11,74
5	Lào Cai	14,94	34,76	38,29	12,63	74,53	33,44	2,72	16,16	14,53	20,39	37,63	36,23	17,65
6	Yên Bái	9,16	35,47	34,28	16,48	89,71	30,51	2,29	26,57	24,61	16,37	44,65	20,40	12,77
7	Thái Nguyên	3,02	30,23	24,86	26,10	68,80	18,99	12,67	23,96	17,79	12,63	57,09	50,46	29,37
8	Bắc Kạn	21,95	24,40	27,15	12,04	96,04	25,10	2,17	40,22	15,93	17,88	57,30	21,79	6,89
9	Phú Thọ	4,44	42,52	42,70	5,11	56,12	7,83	2,49	29,21	21,59	17,78	52,19	32,99	13,24
10	Bắc Giang	2,63	47,79	37,94	6,56	48,75	8,57	1,91	25,35	27,48	14,25	38,90	37,83	17,46
11	Hòa Bình	9,20	36,67	26,63	8,77	89,16	11,23	2,74	34,63	39,90	12,59	56,08	24,98	10,32
12	Sơn La	14,17	20,10	30,61	11,15	9,55	34,86	5,60	33,12	42,99	13,25	77,11	24,32	12,67
13	Lai Châu	23,88	24,02	37,48	12,42	81,63	44,93	5,50	21,65	34,92	8,69	64,49	18,50	12,24
14	Điện Biên	25,68	25,13	40,01	18,04	1,97	44,52	4,89	21,18	48,91	11,66	70,28	16,77	7,69
II	**Đồng bằng sông Hồng**	**0,72**	**41,30**	**47,81**	**4,22**	**66,17**	**8,90**	**2,04**	**27,35**	**14,31**	**4,79**	**12,55**	**65,94**	**32,88**
15	Hà Nội	0,01	33,33	56,08	3,92	72,55	12,94	4,31	35,69	25,10	4,71	21,57	42,75	21,18
16	Hải Phòng	0,32	49,95	46,85	4,92	45,52	15,16	3,20	32,48	22,24	4,87	14,12	59,60	42,57
17	Quảng Ninh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
18	Hải Dương	1,34	47,98	51,21	3,01	65,01	10,40	2,31	22,38	14,39	5,27	12,59	69,76	40,74
19	Hưng Yên	0,86	49,07	53,03	3,24	41,31	12,26	3,45	32,04	17,57	8,87	23,31	54,78	32,90
20	Vĩnh Phúc	0,61	44,89	49,33	4,97	57,21	7,02	2,48	27,84	13,71	8,88	25,45	44,79	24,50

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Bắc Ninh	0,75	56,81	47,36	4,39	68,26	12,34	6,03	34,34	19,01	4,74	10,77	46,68	22,08
22	Hà Nam	2,11	79,76	45,73	18,77	44,92	24,18	3,38	18,72	17,72	5,90	12,49	45,65	45,82
23	Nam Định	1,09	29,73	40,68	0,84	84,16	2,39	1,86	26,63	6,16	4,94	12,91	82,39	28,66
24	Ninh Bình	1,86	29,23	62,07	2,93	51,24	6,03	0,98	20,54	12,28	8,59	18,44	76,05	36,29
25	Thái Bình	1,82	22,32	41,83	0,54	86,05	2,87	0,15	34,89	14,84	0,00	3,95	71,56	24,16
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**3,83**	**37,26**	**39,60**	**12,33**	**48,07**	**20,45**	**3,95**	**29,09**	**30,39**	**22,50**	**50,11**	**38,95**	**21,67**
26	Thanh Hóa	3,52	45,47	38,59	7,32	56,64	17,49	1,53	30,15	28,92	18,49	48,71	26,68	9,43
27	Nghệ An	5,19	38,66	46,17	8,30	37,41	20,07	1,79	33,54	31,63	34,94	61,09	21,82	14,34
28	Hà Tĩnh	3,01	16,52	63,36	3,36	74,24	5,37	2,02	12,25	7,72	8,77	18,38	65,35	38,03
29	Quảng Bình	4,05	35,22	45,44	19,62	18,39	27,37	5,43	50,36	42,55	30,29	61,84	49,41	41,53
30	Quảng Trị	7,71	31,37	42,12	16,57	16,80	32,09	3,09	38,43	55,63	40,83	58,64	41,81	24,72
31	Thừa Thiên Huế	2,27	21,29	29,23	36,66	58,53	18,77	10,88	15,33	30,46	9,67	32,92	71,64	49,46
32	Đà Nẵng	1,12	35,34	73,45	8,17	0,00	6,84	3,49	5,36	14,47	0,95	1,54	31,19	21,43
33	Quảng Nam	5,57	26,34	23,88	30,04	34,63	26,81	10,23	31,78	29,96	22,36	48,90	46,45	35,93
34	Quảng Ngãi	6,13	31,79	29,53	10,50	63,37	17,21	2,45	31,87	26,83	27,06	59,57	55,92	26,23
35	Bình Định	3,13	49,67	40,29	4,32	83,87	12,67	2,11	18,43	14,70	15,92	29,72	43,21	14,15
36	Phú Yên	3,22	36,06	39,04	3,62	82,21	12,63	2,95	20,13	30,57	4,62	61,34	44,67	16,67
37	Khánh Hòa	2,11	43,29	33,05	13,62	20,22	24,84	3,91	18,96	34,50	9,11	68,84	31,02	12,41
38	Ninh Thuận	4,21	55,49	35,92	10,87	31,33	40,31	10,88	26,87	50,64	10,96	45,71	31,81	15,11
39	Bình Thuận	1,96	62,11	43,39	4,91	83,87	24,09	5,59	24,38	22,94	6,90	29,50	32,83	10,19
IV	**Tây Nguyên**	**6,40**	**30,62**	**30,90**	**14,48**	**50,25**	**29,26**	**7,86**	**31,70**	**43,52**	**12,50**	**57,91**	**28,11**	**15,08**
40	Đăk Lăk	9,15	38,64	28,08	12,73	50,19	23,46	6,73	35,16	40,68	13,96	54,50	16,85	7,85
41	Đăk Nông	5,18	35,64	44,08	18,48	25,83	29,38	15,26	46,36	54,15	20,90	48,81	21,70	14,70
42	Gia Lai	8,11	21,26	30,20	16,15	48,88	39,62	8,98	25,74	47,19	7,87	66,88	42,44	21,08
43	Kon Tum	6,84	19,49	28,54	15,66	65,34	23,03	2,64	20,02	34,62	13,65	58,58	43,97	30,23
44	Lâm Đồng	1,09	29,32	46,06	9,61	77,71	30,19	9,05	36,32	46,73	10,58	44,79	18,46	13,11
V	**Đông Nam Bộ**	**0,13**	**43,68**	**53,41**	**9,67**	**61,26**	**13,08**	**7,29**	**13,34**	**10,23**	**6,28**	**13,78**	**54,10**	**28,43**
45	Hồ Chí Minh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
46	Đồng Nai	0,30	35,77	51,87	1,58	76,36	4,97	0,77	6,93	4,24	2,93	2,39	70,43	27,92
47	Bình Dương	0,50	51,17	71,83	5,92	55,05	12,69	2,89	10,65	10,35	2,29	1,54	42,06	20,76
48	Bình Phước	0,40	43,09	25,42	37,91	27,03	34,26	29,44	33,54	26,14	23,28	64,67	35,50	44,34
49	Tây Ninh	0,16	55,66	50,20	3,52	83,98	9,38	9,18	12,11	5,27	1,76	8,20	59,18	26,37
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
VI	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**1,52**	**53,56**	**38,68**	**11,48**	**64,11**	**24,17**	**9,57**	**32,82**	**22,24**	**15,31**	**33,63**	**38,28**	**21,71**
51	Long An	0,75	56,38	45,89	2,76	49,56	22,61	4,52	24,25	17,93	9,14	23,62	43,35	25,73
52	Tiền Giang	0,97	56,37	38,36	3,74	100,00	17,95	4,77	17,99	17,30	4,39	18,88	50,36	17,02
53	Bến Tre	2,63	67,88	51,99	24,74	38,27	31,91	7,75	13,13	13,32	20,65	26,86	25,58	30,21
54	Trà Vinh	1,19	52,20	53,57	5,50	52,63	12,68	6,50	21,02	10,63	8,67	40,40	55,01	25,32
55	Vĩnh Long	0,95	40,71	49,82	3,38	84,47	10,01	3,88	13,71	15,14	9,01	21,76	57,44	28,85
56	Cần Thơ	0,21	61,52	51,57	3,14	84,16	20,81	9,42	37,57	33,77	5,10	27,36	33,51	14,66
57	Hậu Giang	3,29	46,24	18,82	35,38	47,98	26,82	24,63	36,17	25,02	25,91	73,03	40,55	31,90
58	Sóc Trăng	2,54	56,96	43,74	9,21	93,04	35,05	12,82	49,94	34,34	23,89	39,29	34,65	15,46
59	An Giang	2,07	59,79	43,56	6,64	66,03	36,67	9,04	41,68	31,76	14,04	22,14	33,45	20,00
60	Đồng Tháp	1,51	43,50	19,15	14,56	94,86	13,44	7,48	44,53	21,51	17,54	27,61	68,32	26,30
61	Kiên Giang	1,28	51,04	43,46	2,42	69,55	13,81	7,13	39,60	22,19	18,58	50,50	41,10	19,10
62	Bạc Liêu	1,71	7,72	5,40	2,60	0,15	4,84	2,03	0,39	2,99	0,77	0,85	3,58	5,20
63	Cà Mau	1,60	68,08	40,53	3,57	56,96	23,92	14,55	62,51	30,39	7,29	49,80	24,82	10,47

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục V

CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 134 /QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**CHUNG CẢ NƯỚC**	**771.235**	**203.107**	**178.224**	**31.020**	**460.941**	**77.819**	**19.098**	**84.489**	**83.995**	**52.106**	**158.493**	**111.767**	**39.484**
B	**THEO CÁC VÙNG**													
I	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**223.271**	**43.793**	**36.918**	**9.451**	**127.354**	**24.926**	**2.939**	**20.071**	**20.777**	**16.901**	**62.786**	**18.013**	**7.140**
1	Hà Giang	21.955	2.668	3.253	1.463	21.371	3.002	417	2.728	970	1.875	5.461	1.182	621
2	Tuyên Quang	13.993	2.995	2.360	443	10.524	731	92	1.356	1.002	1.309	2.253	728	347
3	Cao Bằng	19.747	3.179	2.134	549	12.559	2.252	96	1.051	507	2.608	7.372	2.110	715
4	Lạng Sơn	18.438	2.105	2.337	299	5.552	914	62	1.603	1.154	1.740	9.028	969	267
5	Lào Cai	18.375	3.860	3.416	777	12.878	2.809	199	998	1.185	2.009	1.900	2.704	1.217
6	Yên Bái	8.658	2.418	1.517	351	5.775	957	39	699	478	391	792	522	193
7	Thái Nguyên	9.516	1.787	1.128	1.328	5.474	1.009	645	460	365	135	1.400	1.476	496
8	Bắc Kạn	7.492	837	966	257	7.116	703	26	937	215	529	1.228	363	177
9	Phú Thọ	15.357	5.203	4.072	355	8.653	528	213	1.654	1.397	1.505	3.637	1.461	444
10	Bắc Giang	16.215	5.430	3.677	295	7.714	496	76	1.190	1.626	911	2.565	2.049	334
11	Hòa Bình	19.692	4.278	2.164	547	18.372	858	216	1.714	2.752	977	3.561	1.281	430
12	Sơn La	27.050	3.036	4.866	1.283	3.158	4.437	371	3.815	5.237	1.280	13.683	1.840	901
13	Lai Châu	10.990	2.108	1.905	552	7.895	2.340	262	486	1.210	604	3.360	443	241
14	Điện Biên	15.793	3.889	3.123	952	313	3.890	225	1.380	2.679	1.028	6.546	885	757
II	**Đồng bằng sông Hồng**	**79.630**	**22.904**	**25.892**	**1.113**	**54.288**	**3.523**	**1.055**	**9.319**	**5.284**	**1.735**	**3.995**	**26.434**	**7.507**
15	Hà Nội	1.091	137	433	18	678	63	12	106	122	18	48	263	90
16	Hải Phòng	8.998	3.000	2.845	136	4.432	623	172	1.171	853	234	534	3.264	1.632
17	Quảng Ninh	925	157	480	6	80	18	3	78	58	26	80	240	39
18	Hải Dương	10.807	4.011	3.986	289	7.065	1.010	174	1.374	785	208	529	3.976	1.534
19	Hưng Yên	5.432	1.597	1.726	53	1.874	299	91	616	395	157	326	1.330	379
20	Vĩnh Phúc	4.778	1.500	1.750	111	2.715	174	49	639	409	285	734	892	330

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Bắc Ninh	3.802	2.206	2.161	112	3.581	297	188	889	418	188	362	911	242
22	Hà Nam	6.200	2.415	2.330	100	3.602	401	68	556	373	106	353	1.733	409
23	Nam Định	17.803	3.514	4.366	98	15.453	102	240	1.135	321	295	327	5.095	791
24	Ninh Bình	7.207	1.467	2.741	161	3.533	198	50	608	364	218	478	2.807	695
25	Thái Bình	12.587	2.900	3.074	29	11.275	338	8	2.147	1.186	0	224	5.923	1.366
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**240.706**	**67.738**	**63.746**	**9.711**	**140.404**	**17.057**	**3.748**	**22.588**	**27.406**	**19.811**	**42.745**	**35.864**	**10.178**
26	Thanh Hóa	55.797	17.903	12.943	1.834	29.590	3.528	401	5.192	6.243	4.225	7.542	5.017	1.041
27	Nghệ An	50.063	13.024	17.103	1.978	30.252	3.409	727	6.397	7.836	7.844	12.489	3.638	2.521
28	Hà Tĩnh	12.947	1.797	4.859	234	10.155	310	72	611	653	511	797	3.215	920
29	Quảng Bình	10.379	2.847	3.214	591	3.111	732	353	2.808	2.247	1.611	3.700	2.147	1.236
30	Quảng Trị	9.927	2.557	2.456	317	3.937	862	122	716	1.667	1.343	1.881	1.059	386
31	Thừa Thiên Huế	9.002	746	1.586	1.491	4.992	817	519	91	481	81	335	2.897	930
32	Đà Nẵng	777	374	374	48	0	76	13	25	76	4	4	269	52
33	Quảng Nam	8.402	1.258	1.109	844	4.142	861	267	859	509	405	1.271	2.285	616
34	Quảng Ngãi	18.912	4.787	3.475	637	12.039	1.278	135	1.454	1.474	1.831	4.085	4.712	794
35	Bình Định	13.326	4.650	3.823	328	10.904	464	132	830	668	445	1.072	2.203	294
36	Phú Yên	17.694	5.695	4.859	562	9.720	824	208	803	1.404	256	4.353	4.248	415
37	Khánh Hòa	12.657	3.611	3.032	356	7.400	1.146	110	511	1.395	267	2.364	1.431	358
38	Ninh Thuận	8.620	3.261	2.033	277	5.083	1.299	344	874	1.662	148	1.150	1.130	260
39	Bình Thuận	12.203	5.228	2.880	214	9.079	1.451	345	1.417	1.091	840	1.702	1.613	355
IV	**Tây Nguyên**	**95.232**	**19.754**	**18.022**	**5.197**	**52.063**	**14.517**	**3.991**	**11.480**	**17.978**	**5.513**	**29.871**	**12.358**	**7.279**
40	Đăk Lăk	34.285	10.574	5.843	1.815	20.717	4.320	1.451	4.663	6.107	2.403	8.469	2.785	1.535
41	Đăk Nông	11.197	2.229	3.031	286	3.875	1.601	721	1.926	2.382	877	3.183	1.120	2.421
42	Gia Lai	35.749	4.561	5.264	2.189	16.870	6.612	1.163	2.914	6.723	1.307	14.533	6.566	2.352
43	Kon Tum	6.568	846	1.507	454	4.859	831	139	572	925	480	2.240	1.114	481
44	Lâm Đồng	7.433	1.544	2.377	453	5.742	1.153	517	1.405	1.841	446	1.446	773	490
V	**Đông Nam Bộ**	**4.552**	**1.253**	**1.292**	**475**	**1.676**	**782**	**423**	**297**	**166**	**94**	**345**	**817**	**438**
45	Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
46	Đồng Nai	219	51	177	0	132	19	1	17	21	5	0	66	12
47	Bình Dương	114	55	119	8	22	7	3	27	27	26	26	26	16
48	Bình Phước	2.648	613	481	453	399	688	368	139	94	54	285	333	285
49	Tây Ninh	1.571	534	515	14	1.123	68	51	114	24	9	34	392	125
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**127.844**	**47.665**	**32.354**	**5.073**	**85.156**	**17.014**	**6.942**	**20.734**	**12.384**	**8.052**	**18.751**	**18.281**	**6.942**
51	Long An	9.026	3.708	2.929	196	4.714	1.032	222	1.317	788	260	1.030	1.501	773
52	Tiền Giang	8.677	4.537	1.901	143	5.060	822	174	702	599	156	752	1.714	311
53	Bến Tre	10.461	3.396	2.928	255	6.802	609	442	877	546	1.297	893	1.511	577
54	Trà Vinh	6.773	2.554	2.016	225	3.246	543	245	891	480	338	1.390	1.201	370
55	Vĩnh Long	7.105	2.078	1.724	174	5.063	286	162	547	462	198	937	936	284
56	Cần Thơ	5.888	2.279	1.658	46	4.252	512	185	1.056	813	177	674	456	251
57	Hậu Giang	6.741	1.950	605	1.016	2.911	1.189	693	383	319	182	1.307	548	503
58	Sóc Trăng	21.653	8.463	5.933	1.394	14.379	4.247	2.432	4.816	3.213	2.483	5.259	3.195	1.299
59	An Giang	19.067	8.397	6.366	746	14.947	5.348	1.514	4.728	3.113	1.284	1.535	3.412	1.703
60	Đồng Tháp	10.316	2.429	1.216	624	8.901	902	205	795	435	196	275	1.148	365
61	Kiên Giang	10.438	3.094	2.558	93	6.787	505	318	1.758	849	1.089	2.425	1.118	270
62	Bạc Liêu	6.911	2.803	1.385	65	4.785	478	141	1.392	295	294	1.412	1.062	86
63	Cà Mau	4.788	1.977	1.135	96	3.309	541	209	1.472	472	98	862	479	150

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục VI

TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 134/QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**CHUNG CẢ NƯỚC**	**2,78**	**26,34**	**23,11**	**4,02**	**59,77**	**10,09**	**2,48**	**10,96**	**10,89**	**6,76**	**20,55**	**14,49**	**5,12**
B	**THEO CÁC VÙNG**													
I	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**6,91**	**19,61**	**16,54**	**4,23**	**57,04**	**11,16**	**1,32**	**8,99**	**9,31**	**7,57**	**28,12**	**8,07**	**3,20**
1	Hà Giang	11,49	12,15	14,82	6,66	97,34	13,67	1,90	12,43	4,42	8,54	24,87	5,38	2,83
2	Tuyên Quang	6,51	21,40	16,87	3,17	75,21	5,22	0,66	9,69	7,16	9,35	16,10	5,20	2,48
3	Cao Bằng	15,22	16,10	10,81	2,78	63,60	11,40	0,49	5,32	2,57	13,21	37,33	10,69	3,62
4	Lạng Sơn	8,96	11,42	12,67	1,62	30,11	4,96	0,34	8,69	6,26	9,44	48,96	5,26	1,45
5	Lào Cai	10,25	21,01	18,59	4,23	70,08	15,29	1,08	5,43	6,45	10,93	10,34	14,72	6,62
6	Yên Bái	3,92	27,93	17,52	4,05	66,70	11,05	0,45	8,07	5,52	4,52	9,15	6,03	2,23
7	Thái Nguyên	2,82	18,78	11,85	13,96	57,52	10,60	6,78	4,83	3,84	1,42	14,71	15,51	5,21
8	Bắc Kạn	9,10	11,17	12,89	3,43	94,98	9,38	0,35	12,51	2,87	7,06	16,39	4,85	2,36
9	Phú Thọ	3,60	33,88	26,52	2,31	56,35	3,44	1,39	10,77	9,10	9,80	23,68	9,51	2,89
10	Bắc Giang	3,40	33,49	22,68	1,82	47,57	3,06	0,47	7,34	10,03	5,62	15,82	12,64	2,06
11	Hòa Bình	8,92	21,72	10,99	2,78	93,30	4,36	1,10	8,70	13,98	4,96	18,08	6,51	2,18
12	Sơn La	9,10	11,22	17,99	4,74	11,67	16,40	1,37	14,10	19,36	4,73	50,58	6,80	3,33
13	Lai Châu	10,32	19,18	17,33	5,02	71,84	21,29	2,38	4,42	11,01	5,50	30,57	4,03	2,19
14	Điện Biên	11,29	24,62	19,77	6,03	1,98	24,63	1,42	8,74	16,96	6,51	41,45	5,60	4,79
II	**Đồng bằng sông Hồng**	**1,15**	**28,76**	**32,52**	**1,40**	**68,18**	**4,42**	**1,32**	**11,70**	**6,64**	**2,18**	**5,02**	**33,20**	**9,43**
15	Hà Nội	0,05	12,56	39,69	1,65	62,14	5,77	1,10	9,72	11,18	1,65	4,40	24,11	8,25
16	Hải Phòng	1,41	33,34	31,62	1,51	49,26	6,92	1,91	13,01	9,48	2,60	5,93	36,27	18,14
17	Quảng Ninh	0,24	16,97	51,89	0,65	8,65	1,95	0,32	8,43	6,27	2,81	8,65	25,95	4,22
18	Hải Dương	1,67	37,11	36,88	2,67	65,37	9,35	1,61	12,71	7,26	1,92	4,89	36,79	14,19
19	Hưng Yên	1,34	29,40	31,77	0,98	34,50	5,50	1,68	11,34	7,27	2,89	6,00	24,48	6,98
20	Vĩnh Phúc	1,38	31,39	36,63	2,32	56,82	3,64	1,03	13,37	8,56	5,96	15,36	18,67	6,91

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Bắc Ninh	1,02	58,02	56,84	2,95	94,19	7,81	4,94	23,38	10,99	4,94	9,52	23,96	6,37
22	Hà Nam	2,21	38,95	37,58	1,61	58,10	6,47	1,10	8,97	6,02	1,71	5,69	27,95	6,60
23	Nam Định	2,75	19,74	24,52	0,55	86,80	0,57	1,35	6,38	1,80	1,66	1,84	28,62	4,44
24	Ninh Bình	2,27	20,36	38,03	2,23	49,02	2,75	0,69	8,44	5,05	3,02	6,63	38,95	9,64
25	Thái Bình	1,92	23,04	24,42	0,23	89,58	2,69	0,06	17,06	9,42	0,00	1,78	47,06	10,85
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**4,20**	**28,14**	**26,48**	**4,03**	**58,33**	**7,09**	**1,56**	**9,38**	**11,39**	**8,23**	**17,76**	**14,90**	**4,23**
26	Thanh Hóa	5,57	32,09	23,20	3,29	53,03	6,32	0,72	9,31	11,19	7,57	13,52	8,99	1,87
27	Nghệ An	5,73	26,02	34,16	3,95	60,43	6,81	1,45	12,78	15,65	15,67	24,95	7,27	5,04
28	Hà Tĩnh	3,37	13,88	37,53	1,81	78,44	2,39	0,56	4,72	5,04	3,95	6,16	24,83	7,11
29	Quảng Bình	4,01	27,43	30,97	5,69	29,97	7,05	3,40	27,05	21,65	15,52	35,65	20,69	11,91
30	Quảng Trị	5,45	25,76	24,74	3,19	39,66	8,68	1,23	7,21	16,79	13,53	18,95	10,67	3,89
31	Thừa Thiên Huế	2,70	8,29	17,62	16,56	55,45	9,08	5,77	1,01	5,34	0,90	3,72	32,18	10,33
32	Đà Nẵng	0,26	48,13	48,13	6,18	0,00	9,78	1,67	3,22	9,78	0,51	0,51	34,62	6,69
33	Quảng Nam	1,90	14,97	13,20	10,05	49,30	10,25	3,18	10,22	6,06	4,82	15,13	27,20	7,33
34	Quảng Ngãi	4,97	25,31	18,37	3,37	63,66	6,76	0,71	7,69	7,79	9,68	21,60	24,92	4,20
35	Bình Định	3,02	34,89	28,69	2,46	81,83	3,48	0,99	6,23	5,01	3,34	8,04	16,53	2,21
36	Phú Yên	6,72	32,19	27,46	3,18	54,93	4,66	1,18	4,54	7,93	1,45	24,60	24,01	2,35
37	Khánh Hòa	3,66	28,53	23,96	2,81	58,47	9,05	0,87	4,04	11,02	2,11	18,68	11,31	2,83
38	Ninh Thuận	4,61	37,83	23,58	3,21	58,97	15,07	3,99	10,14	19,28	1,72	13,34	13,11	3,02
39	Bình Thuận	3,62	42,84	23,60	1,75	74,40	11,89	2,83	11,61	8,94	6,88	13,95	13,22	2,91
IV	**Tây Nguyên**	**6,06**	**20,74**	**18,92**	**5,46**	**54,67**	**15,24**	**4,19**	**12,05**	**18,88**	**5,79**	**31,37**	**12,98**	**7,64**
40	Đăk Lăk	6,80	30,84	17,04	5,29	60,43	12,60	4,23	13,60	17,81	7,01	24,70	8,12	4,48
41	Đăk Nông	6,57	19,91	27,07	2,55	34,61	14,30	6,44	17,20	21,27	7,83	28,43	10,00	21,62
42	Gia Lai	9,21	12,76	14,72	6,12	47,19	18,50	3,25	8,15	18,81	3,66	40,65	18,37	6,58
43	Kon Tum	4,39	12,88	22,94	6,91	73,98	12,65	2,12	8,71	14,08	7,31	34,10	16,96	7,32
44	Lâm Đồng	2,07	20,77	31,98	6,09	77,25	15,51	6,96	18,90	24,77	6,00	19,45	10,40	6,59
V	**Đông Nam Bộ**	**0,10**	**27,53**	**28,38**	**10,43**	**36,82**	**17,18**	**9,29**	**6,52**	**3,65**	**2,07**	**7,58**	**17,95**	**9,62**
45	Hồ Chí Minh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
46	Đồng Nai	0,03	23,29	80,82	0,00	60,27	8,68	0,46	7,76	9,59	2,28	0,00	30,14	5,48
47	Bình Dương	0,03	48,25	104,39	7,02	19,30	6,14	2,63	23,68	23,68	22,81	22,81	22,81	14,04
48	Bình Phước	0,94	23,15	18,16	17,11	15,07	25,98	13,90	5,25	3,55	2,04	10,76	12,58	10,76
49	Tây Ninh	0,49	33,99	32,78	0,89	71,48	4,33	3,25	7,26	1,53	0,57	2,16	24,95	7,96
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
VI	**Đồng bằng Sông Cửu Long**	**2,63**	**37,28**	**25,31**	**3,97**	**66,61**	**13,31**	**5,43**	**16,22**	**9,69**	**6,30**	**14,67**	**14,30**	**5,43**
51	Long An	1,86	41,08	32,45	2,17	52,23	11,43	2,46	14,59	8,73	2,88	11,41	16,63	8,56
52	Tiền Giang	1,71	52,29	21,91	1,65	58,32	9,47	2,01	8,09	6,90	1,80	8,67	19,75	3,58
53	Bến Tre	2,59	32,46	27,99	2,44	65,02	5,82	4,23	8,38	5,22	12,40	8,54	14,44	5,52
54	Trà Vinh	2,35	37,71	29,77	3,32	47,93	8,02	3,62	13,16	7,09	4,99	20,52	17,73	5,46
55	Vĩnh Long	2,40	29,25	24,26	2,45	71,26	4,03	2,28	7,70	6,50	2,79	13,19	13,17	4,00
56	Cần Thơ	1,59	38,71	28,16	0,78	72,21	8,70	3,14	17,93	13,81	3,01	11,45	7,74	4,26
57	Hậu Giang	3,36	28,93	8,97	15,07	43,18	17,64	10,28	5,68	4,73	2,70	19,39	8,13	7,46
58	Sóc Trăng	6,46	39,08	27,40	6,44	66,41	19,61	11,23	22,24	14,84	11,47	24,29	14,76	6,00
59	An Giang	3,61	44,04	33,39	3,91	78,39	28,05	7,94	24,80	16,33	6,73	8,05	17,89	8,93
60	Đồng Tháp	2,31	23,55	11,79	6,05	86,28	8,74	1,99	7,71	4,22	1,90	2,67	11,13	3,54
61	Kiên Giang	2,23	29,64	24,51	0,89	65,02	4,84	3,05	16,84	8,13	10,43	23,23	10,71	2,59
62	Bạc Liêu	3,04	40,56	20,04	0,94	69,24	6,92	2,04	20,14	4,27	4,25	20,43	15,37	1,24
63	Cà Mau	1,56	28,61	16,42	1,39	47,88	7,83	3,02	21,30	6,83	1,42	12,47	6,93	2,17

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục VII

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023 PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 134 /QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	ĐỊA BÀN	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo					
		Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ nghèo không có khả năng lao động	Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ cận nghèo không có khả năng lao động
A	**CHUNG CẢ NƯỚC**	**815.101**	**3.247.371**	**65.771**	**749.330**	**168.624**	**281.449**	**771.235**	**2.992.402**	**114.444**	**656.791**	**134.391**	**252.213**
B	**THEO CÁC VÙNG**												
I	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**364.681**	**1.674.791**	**15.703**	**348.978**	**26.290**	**49.835**	**223.271**	**1.000.856**	**15.359**	**207.912**	**9.250**	**20.816**
1	Hà Giang	59.496	308.348	2.372	57.124	906	2.063	21.955	111.396	1.032	20.923	151	410
2	Tuyên Quang	30.142	132.418	1.020	29.122	2.388	4.179	13.993	60.211	962	13.031	523	1.281
3	Cao Bằng	32.060	147.632	1.737	30.323	1.425	4.504	19.747	88.917	1.476	18.271	788	3.925
4	Lạng Sơn	12.397	50.353	594	11.803	958	1.766	18.438	82.426	870	17.568	190	447
5	Lào Cai	26.791	135.359	1.851	24.940	1.048	2.267	18.375	90.711	1.808	16.567	433	844
6	Yên Bái	20.222	90.244	957	19.265	1.802	2.818	8.658	38.301	693	7.965	465	805
7	Thái Nguyên	10.190	33.301	1.188	9.002	3.042	4.598	9.516	32.937	1.320	8.196	1.794	2.908
8	Bắc Kạn	18.067	76.999	1.305	16.762	923	2.008	7.492	31.649	525	6.967	130	352
9	Phú Thọ	18.957	63.233	808	18.149	5.484	9.514	15.357	59.311	731	14.626	1.859	3.846
10	Bắc Giang	12.558	40.031	1.532	11.026	3.186	5.285	16.215	60.888	2.100	14.115	1.844	3.406
11	Hòa Bình	20.306	80.052	1.078	19.228	1.776	3.225	19.692	84.490	1.883	17.809	276	537
12	Sơn La	42.147	199.488	155	41.992	1.548	3.260	27.050	128.319	808	26.242	267	599
13	Lai Châu	25.426	125.200	661	24.765	1.033	2.516	10.990	55.469	558	10.432	182	548
14	Điện Biên	35.922	192.133	445	35.477	771	1.832	15.793	75.831	593	15.200	348	908
II	**Đồng bằng sông Hồng**	**50.149**	**92.501**	**7.333**	**42.816**	**37.890**	**54.053**	**79.630**	**194.606**	**11.602**	**68.028**	**44.422**	**75.938**
15	Hà Nội	255	742	0	255	132		1.091	2.588	33	1.058	530	
16	Hải Phòng	2.032	4.204	183	1.849	1.444	2.506	8.998	19.417	1.681	7.317	6.113	9.951
17	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	925	2.666	334	591	107	661
18	Hải Dương	8.695	17.333	2.079	6.616	6.013	8.636	10.807	27.395	2.502	8.305	5.137	8.968

STT	ĐỊA BÀN	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo					
		Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ nghèo không có khả năng lao động	Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ cận nghèo không có khả năng lao động
19	Hưng Yên	3.483	8.784	395	3.088	2.044	3.624	5.432	15.333	621	4.811	2.651	4.693
20	Vĩnh Phúc	2.094	5.294	561	1.533	1.370	2.452	4.778	15.458	1.149	3.629	1.466	2.888
21	Bắc Ninh	2.804	6.839	924	1.880	1.666	2.669	3.802	12.806	1.327	2.475	867	1.857
22	Hà Nam	5.915	10.355	1.125	4.790	4.972	7.206	6.200	15.976	1.324	4.876	3.709	7.211
23	Nam Định	7.041	10.381	682	6.359	6.208	8.003	17.803	41.709	992	16.811	11.917	20.647
24	Ninh Bình	5.905	11.252	525	5.380	4.603	6.886	7.207	17.241	832	6.375	4.381	7.216
25	Thái Bình	11.925	17.317	859	11.066	9.438	12.071	12.587	24.017	807	11.780	7.544	11.846
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**219.750**	**777.733**	**22.234**	**197.516**	**63.867**	**102.604**	**240.706**	**901.190**	**42.331**	**198.375**	**45.940**	**83.306**
26	Thanh Hóa	35.320	133.781	3.857	31.463	8.014	14.090	55.797	229.115	8.490	47.307	6.330	11.891
27	Nghệ An	45.333	188.316	1.158	44.175	6.454	11.442	50.063	212.425	2.344	47.719	4.439	9.238
28	Hà Tĩnh	11.572	23.872	1.519	10.053	7.878	10.934	12.947	38.722	2.138	10.809	4.927	7.732
29	Quảng Bình	10.473	32.590	648	9.825	4.802	8.337	10.379	36.499	894	9.485	2.946	6.268
30	Quảng Trị	14.040	59.820	1.333	12.707	2.861	4.629	9.927	40.755	2.466	7.461	1.675	3.190
31	Thừa Thiên Huế	7.540	23.127	1.260	6.280	2.870	3.901	9.002	27.868	2.384	6.618	2.984	4.321
32	Đà Nẵng	3.379	8.319	2.179	1.200	2.372	3.437	777	2.772	540	237	232	346
33	Quảng Nam	24.669	87.784	1.823	22.846	7.275	10.252	8.402	26.077	1.095	7.307	2.418	4.173
34	Quảng Ngãi	23.317	71.241	1.561	21.756	7.504	11.270	18.912	60.849	2.639	16.273	4.233	7.345
35	Bình Định	13.834	42.292	2.409	11.425	4.340	7.720	13.326	43.803	3.265	10.061	3.623	6.528
36	Phú Yên	8.480	25.204	1.201	7.279	3.548	5.512	17.694	54.084	4.880	12.814	5.909	9.959
37	Khánh Hòa	7.298	28.510	953	6.345	1.576	2.482	12.657	48.882	4.264	8.393	1.970	3.427
38	Ninh Thuận	7.874	31.246	874	7.000	2.110	4.655	8.620	33.600	2.635	5.985	1.844	4.104
39	Bình Thuận	6.621	21.631	1.459	5.162	2.263	3.943	12.203	45.739	4.297	7.906	2.410	4.784
IV	**Tây Nguyên**	**100.563**	**445.894**	**6.208**	**94.355**	**9.223**	**18.993**	**95.232**	**418.804**	**9.622**	**85.610**	**5.392**	**11.126**
40	Đăk Lăk	46.091	204.777	2.473	43.618	3.626	7.833	34.285	148.066	3.812	30.473	1.648	3.640
41	Đăk Nông	8.838	43.417	139	8.699	589	1.115	11.197	52.156	363	10.834	362	679

STT	ĐỊA BÀN	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo					
		Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ nghèo không có khả năng lao động	Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ cận nghèo không có khả năng lao động
42	Gia Lai	31.502	141.473	2.442	29.060	2.181	4.545	35.749	157.148	3.762	31.987	1.833	3.718
43	Kon Tum	10.220	40.750	770	9.450	2.060	3.979	6.568	28.782	761	5.807	833	1.588
44	Lâm Đồng	3.912	15.477	384	3.528	767	1.521	7.433	32.652	924	6.509	716	1.501
V	**Đông Nam Bộ**	**6.239**	**13.857**	**1.737**	**4.502**	**3.740**	**5.640**	**4.552**	**14.683**	**858**	**3.694**	**1.480**	**2.507**
45	Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Đồng Nai	2.597	3.874	327	2.270	2.540	3.618	219	510	60	159	147	240
47	Bình Dương	2.009	4.796	1.266	743	602	1.069	114	403	104	10	44	106
48	Bình Phước	1.121	3.805	43	1.078	308	449	2.648	9.522	245	2.403	582	956
49	Tây Ninh	512	1.382	101	411	290	504	1.571	4.248	449	1.122	707	1.205
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**73.719**	**242.595**	**12.556**	**61.163**	**27.614**	**50.324**	**127.844**	**462.263**	**34.672**	**93.172**	**27.907**	**58.520**
51	Long An	3.654	9.960	571	3.083	2.118	4.447	9.026	28.561	1.456	7.570	3.072	8.233
52	Tiền Giang	4.925	15.923	606	4.319	1.665	2.651	8.677	25.537	1.835	6.842	1.381	2.533
53	Bến Tre	10.600	30.370	1.065	9.535	5.388	9.496	10.461	35.443	1.379	9.082	2.813	5.447
54	Trà Vinh	3.416	8.242	193	3.223	2.227	3.387	6.773	23.889	1.203	5.570	1.649	2.868
55	Vĩnh Long	2.808	8.341	431	2.377	1.246	2.214	7.105	25.023	1.600	5.505	1.338	2.371
56	Cần Thơ	764	2.602	571	193	397	694	5.888	22.824	3.425	2.463	1.821	3.322
57	Hậu Giang	6.611	23.758	1.438	5.173	1.509	2.332	6.741	24.904	2.402	4.339	990	1.692
58	Sóc Trăng	8.526	33.596	2.215	6.311	2.084	4.353	21.653	89.180	8.060	13.593	2.794	7.103
59	An Giang	10.913	36.472	1.945	8.968	3.804	7.733	19.067	68.493	6.182	12.885	4.763	10.542
60	Đồng Tháp	6.726	21.511	1.564	5.162	2.507	4.265	10.316	36.171	2.857	7.459	2.403	4.418
61	Kiên Giang	5.990	18.392	854	5.136	2.766	5.064	10.438	35.652	1.763	8.675	3.169	6.126
62	Bạc Liêu	3.886	14.362	729	3.157	977	1.836	6.911	28.014	1.877	5.034	1.119	2.576
63	Cà Mau	4.900	19.066	374	4.526	926	1.852	4.788	18.572	633	4.155	595	1.289

Phụ lục VIII

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ (DTTS) NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 134 /QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo DTTS	Hộ cận nghèo DTTS	Tổng tỷ lệ nghèo, cận nghèo DTTS	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS *(so với tổng số hộ DTTS)*	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS *(so với tổng số hộ DTTS)*
		Hộ	*Hộ*	*Hộ*	*%*	*%*	*%*
A	**CHUNG CẢ NƯỚC**	**3.306.334**	**545.589**	**347.726**	**27,02**	**16,50**	**10,52**
B	**THEO CÁC VÙNG**						
I	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**1.694.783**	**327.127**	**174.907**	**29,62**	**19,30**	**10,32**
1	Hà Giang	164.031	59.097	21.564	49,17	36,03	13,15
2	Tuyên Quang	112.282	24.738	10.865	31,71	22,03	9,68
3	Cao Bằng	124.825	31.968	19.648	41,35	25,61	15,74
4	Lạng Sơn	167.618	11.824	17.805	17,68	7,05	10,62
5	Lào Cai	105.683	25.506	18.375	41,52	24,13	17,39
6	Yên Bái	108.040	17.716	6.625	22,53	16,40	6,13
7	Thái Nguyên	95.743	5.603	4.499	10,55	5,85	4,70
8	Bắc Kạn	71.073	17.407	7.135	34,53	24,49	10,04
9	Phú Thọ	62.985	7.557	5.719	21,08	12,00	9,08
10	Bắc Giang	66.055	4.304	4.595	13,47	6,52	6,96
11	Hòa Bình	159.286	19.095	4.903	15,07	11,99	3,08
12	Sơn La	259.453	41.500	26.892	26,36	16,00	10,36
13	Lai Châu	89.467	25.194	10.842	40,28	28,16	12,12
14	Điện Biên	108.242	35.618	15.440	47,17	32,91	14,26
II	**Đồng bằng sông Hồng**	**88.128**	**527**	**1.411**	**2,20**	**0,60**	**1,60**
15	Hà Nội	22.443	57	292	1,56	0,25	1,30
16	Hải Phòng	104	1	0	0,96	0,96	0,00
17	Quảng Ninh	41.346	0	216	0,52	0,00	0,52
18	Hải Dương	1.383	27	31	4,19	1,95	2,24
19	Hưng Yên	161	2	0	1,24	1,24	0,00
20	Vĩnh Phúc	13.713	169	574	5,42	1,23	4,19
21	Bắc Ninh	3	2	1	100,00	66,67	33,33
22	Hà Nam	13	5	4	69,23	38,46	30,77
23	Nam Định	0	0	0	0,00	0,00	0,00
24	Ninh Bình	8.927	261	288	6,15	2,92	3,23
25	Thái Bình	35	3	5	22,86	8,57	14,29
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**522.439**	**125.986**	**85.610**	**40,50**	**24,11**	**16,39**
26	Thanh Hóa	159.609	23.541	28.587	32,66	14,75	17,91
27	Nghệ An	111.161	32.405	24.825	51,48	29,15	22,33

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo DTTS	Hộ cận nghèo DTTS	Tổng tỷ lệ nghèo, cận nghèo DTTS	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS *(so với tổng số hộ DTTS)*	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS *(so với tổng số hộ DTTS)*
28	Hà Tĩnh	713	50	47	13,60	7,01	6,59
29	Quảng Bình	7.424	3.607	1.452	68,14	48,59	19,56
30	Quảng Trị	21.960	9.766	3.437	60,12	44,47	15,65
31	Thừa Thiên Huế	14.967	3.613	2.229	39,03	24,14	14,89
32	Đà Nẵng	1.514	31	7	2,51	2,05	0,46
33	Quảng Nam	38.495	16.792	2.925	51,22	43,62	7,60
34	Quảng Ngãi	55.153	15.306	6.997	40,44	27,75	12,69
35	Bình Định	11.446	4.604	1.709	55,15	40,22	14,93
36	Phú Yên	14.957	3.628	3.554	48,02	24,26	23,76
37	Khánh Hòa	19.227	5.457	3.497	46,57	28,38	18,19
38	Ninh Thuận	39.478	5.149	3.517	21,95	13,04	8,91
39	Bình Thuận	26.335	2.037	2.827	18,47	7,73	10,73
IV	**Tây Nguyên**	**531.743**	**78.179**	**64.223**	**26,78**	**14,70**	**12,08**
40	Đăk Lăk	158.533	31.229	18.957	31,66	19,70	11,96
41	Đăk Nông	48.492	6.419	7.040	27,76	13,24	14,52
42	Gia Lai	165.278	28.173	27.876	33,91	17,05	16,87
43	Kon Tum	78.018	9.716	5.867	19,97	12,45	7,52
44	Lâm Đồng	81.422	2.642	4.483	8,75	3,24	5,51
V	**Đông Nam Bộ**	**104.976**	**922**	**2.051**	**2,83**	**0,88**	**1,95**
45	Thành phố Hồ Chí Minh	1.514	0	0	0,00	0,00	0,00
46	Đồng Nai	44.299	321	860	2,67	0,72	1,94
47	Bình Dương	3.227	27	11	0,00	0,00	0,00
48	Bình Phước	43.337	574	1.179	4,05	1,32	2,72
49	Tây Ninh	4.486	0	1	0,02	0,00	0,02
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.113	0	0	0,00	0,00	0,00
VI	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**364.265**	**12.848**	**19.524**	**8,89**	**3,53**	**5,36**
51	Long An	112	11	21	28,57	9,82	18,75
52	Tiền Giang	59	15	5	33,90	25,42	8,47
53	Bến Tre	141	20	21	29,08	14,18	14,89
54	Trà Vinh	92.166	1.828	2.941	5,17	1,98	3,19
55	Vĩnh Long	8.735	301	615	10,49	3,45	7,04
56	Cần Thơ	10.177	54	436	4,81	0,53	4,28
57	Hậu Giang	7.581	948	505	19,17	12,50	6,66
58	Sóc Trăng	118.393	4.116	9.130	11,19	3,48	7,71
59	An Giang	27.106	2.355	1.789	15,29	8,69	6,60
60	Đồng Tháp	0	0	0	0,00	0,00	0,00
61	Kiên Giang	69.965	1.679	2.548	6,04	2,40	3,64
62	Bạc Liêu	18.123	808	1.011	10,04	4,46	5,58
63	Cà Mau	11.707	713	502	10,38	6,09	4,29